



# THỦY SẢN VIỆT NAM TIỀM NĂNG - PHÁT TRIỂN VÀ HỘI NHẬP

GS.TS. NGUYỄN THANH TUYỀN \*

**D** iễn đàn khoa học thủy sản VN: Tiềm năng phát triển & hội nhập nằm trong chương trình Festival thủy sản VN 2010 tại Thành phố Cần Thơ, được diễn ra trong niềm hân hoan tràn đầy của 1 sự kiện trọng đại mà bao đời nay người dân ĐBSCL mong đợi. Đó là chiếc cầu Cần Thơ đã nối liền hai bờ sông Hậu, đem đến sức sống mới và những triển vọng về sự cất cánh của vùng châu thổ đầy tiềm năng.

Trong những tiềm năng đó, ngành thủy sản được coi là một thế mạnh nội sinh của ĐBSCL so với cả nước.

Ở VN ngành thủy sản là 1 lợi thế được thiên nhiên ban tặng, với tổng chiều dài của bờ biển hơn 2.600 km, dọc theo đó là 15 ngư trường (kể cả 2 ngư trường ở thị trường chứng khoán Vịnh Thái Lan), có độ sâu từ 10m đến 280m, phần lớn có khả năng khai thác quanh năm. Bên cạnh đó là trên một triệu ha nuôi trồng thủy sản, mà ĐBSCL chiếm hơn 70% diện tích và 90% sản lượng thủy sản nuôi trồng, xuất khẩu.

Ngành thủy sản VN thu hút hơn 4 triệu lao động, chưa kể số lao động gián tiếp qua các khâu trung gian như: công nghiệp chế biến, các dịch vụ xuất khẩu, hệ thống thương mại, nhà hàng, khách sạn, và nghề đóng tàu thuyền đánh cá... Giá trị sản lượng thủy sản đạt 120.000 tỷ đồng. Xuất khẩu thủy sản qua 130 quốc gia với kim ngạch xuất khẩu: năm 2000 đạt 1,5 tỷ USD, thứ đến năm 2008 đạt 4,5 tỷ USD, mặc dù chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, xuất khẩu năm

2009 vẫn đạt mức 4,2 tỷ, theo dự kiến năm 2010 kim ngạch xuất khẩu thủy sản có thể đạt khoảng 4,5 tỷ USD. Riêng xuất khẩu cá da trơn của ĐBSCL đạt tới 1,453 tỷ USD (chiếm 32,2% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản) VN.

So với các ngành kinh tế “nội lực”, thủy sản cũng đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế và ngân sách quốc gia, đặc biệt là ngân sách địa phương các tỉnh ĐBSCL.

Tuy nhiên, ngành thủy sản cũng đối mặt với không ít áp lực và thách thức trong quá trình phát triển như:

- Phương tiện, kỹ thuật đánh bắt xa bờ với quy mô nhỏ và còn lạc hậu. Hậu cần ngành thủy sản còn thiếu đồng bộ.

- Ứng dụng công nghệ sinh học trong nuôi trồng thủy sản với mục tiêu tăng trưởng nhanh, chất lượng cao, chủ động phòng trị dịch bệnh còn nhiều hạn chế.

- Nguồn nguyên liệu thủy sản cung ứng nhiều thời điểm thiếu ổn định bởi tác động của thị trường.

- Xuất khẩu thủy sản tuy có giá tăng nhưng chịu nhiều sức ép cạnh tranh, chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, quy kết bán phá giá của Mỹ và các nước Tây Âu, gần đây thị trường xuất khẩu cá da trơn sang Mỹ còn phải tuân thủ quy định về độ sâu và nguồn nước nuôi trồng thủy sản, cũng gây nhiều bất lợi cho xuất khẩu thủy sản VN.

Bên cạnh đó, các sự kiện về biến đổi khí hậu, nước mặn thâm nhập (đặc biệt ở ĐBSCL) tác động không nhỏ đến diện tích, sản lượng, chất lượng và tính ổn định của nuôi trồng thủy sản, thậm chí làm tái

ngheo đói với không ít hộ dân cư.

Xuất phát từ những hiện trạng đó, diễn đàn khoa học thủy sản VN 2010 “Tiềm năng – Phát triển và hội nhập” sẽ hướng vào các nội dung chính:

*Thứ nhất*, Thực trạng thủy sản VN: Thế mạnh - tiềm năng – cơ hội và thách thức.

*Thứ hai*, Xuất khẩu và mở rộng các thị trường xuất khẩu tiềm năng.

*Thứ ba*, Xây dựng, quảng bá và khẳng định thương hiệu thủy sản VN thích ứng với thời kỳ hội nhập.

Theo đó, cũng tại diễn đàn khoa học này, chúng ta cũng tìm ra các phương hướng và giải pháp cho sự phát triển thủy sản bền vững ở VN trong thời kỳ hội nhập.

Các phương hướng và giải pháp chủ yếu đó có thể được tập trung vào các tiêu điểm:

1. Quy hoạch và tái cấu trúc hệ thống đánh bắt, nuôi trồng thủy sản ở VN dựa vào thế mạnh – tiềm năng – điều kiện sinh thái – đặc điểm của từng vùng, nhằm đảm bảo sự phát triển hiệu quả và bền vững cho ngành thủy sản VN.

2. Hiện đại hóa và nâng cao công suất của các phương tiện đánh bắt xa bờ, đánh bắt dài ngày, nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lợi hải sản, đồng thời mở ra các quan hệ hợp tác với các đối tác cần thiết trong khai thác hải sản theo nguyên tắc đôi bên cùng có lợi và góp phần bảo vệ an ninh hải phận quốc gia.

3. Áp dụng những tiến bộ trong công nghệ sinh học để phát triển nuôi trồng thủy sản, chủ động tạo nguồn giống mới có năng suất cao,



có sức đề kháng các dịch bệnh và bảo đảm an toàn thực phẩm.

4. Phát triển và đa dạng hóa các sản phẩm nuôi trồng thủy sản đặc biệt ở vùng ĐBSCL để tăng thêm nguồn cung cấp thủy sản tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

5. Tăng cường kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các loại thủy sản và xây dựng các mô hình tiêu chuẩn kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm phù hợp với hệ thống quản lý chất lượng quốc tế (như BRC, TFS, ISO2200...)

6. Duy trì và mở rộng thêm các thị trường xuất khẩu thủy sản truyền thống như: Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Liên bang Nga... Đồng thời tiếp tục khai thác các thị trường khó tính: Mỹ, Canada, và các thị trường tiềm năng ở Đông Âu và châu Phi, Trung Đông...

7. Tập trung xây dựng và quảng bá thương hiệu thủy sản VN để tạo dựng uy tín và tạo điều kiện cạnh tranh nhằm hướng tới sự phát triển bền vững từ khâu nuôi trồng đến xuất khẩu thủy sản.

8. Tuân thủ mọi quy định về mặt pháp lý trong quan hệ mua bán thủy sản (hệ thống tiêu chuẩn, chống bán phá giá...) trên thương trường quốc tế. Đồng thời ứng phó linh hoạt với các tình huống phát sinh bảo đảm sự phát triển ổn định của ngành thủy sản.

Ngành thủy sản VN đang trên đà phát triển và đóng góp quan trọng cho nền kinh tế quốc dân. Thị trường xuất khẩu đang rộng mở. Tiềm năng khai thác thủy sản VN còn nhiều triển vọng. Tuy nhiên cũng còn không ít thách thức. Song nếu chúng ta có quy hoạch hợp lý, chính sách phát triển phù hợp cùng với hiệu quả kinh doanh ngày càng nâng cao, thì chắc chắn rằng, tất cả những yếu tố trên sẽ kết thành nền tảng cho sự phát triển bền vững của ngành thủy sản VN trong thời kỳ hội nhập. ●

\*: Trưởng ban cố vấn Festival thủy sản VN tại TP. Cần Thơ



## Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Bến Tre theo mô hình nào đến năm 2020

GS.TS. Đ.K.

### 1. Mở đầu

Có thể nói các cuộc hội thảo khoa học, ngay cả khoa học ứng dụng, lâu nay vẫn còn chứa đựng nhiều “hàm lượng kinh viện”. Nói cách khác, trong các cuộc hội thảo khoa học vẫn thường hướng tới “phải làm gì” và còn ít đi sâu vào khía cạnh “phải làm như thế nào”. Bài viết này chúng tôi cố gắng tiếp cận theo hướng thứ hai, dù biết rằng vẫn còn nhiều hạn chế, song ý tưởng chủ đạo là mong muốn đóng góp những ý kiến tham vấn hoặc phản biện thiết thực vào mục tiêu của cuộc hội thảo.

### 2. Đánh giá khái quát những động thái chuyển dịch cơ cấu tỉnh Bến Tre

Tỉnh Bến Tre cũng có những đặc điểm kinh tế – xã hội tương tự như các tỉnh ĐBSCL: Kinh tế nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lớn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, ít có cơ hội tiếp nhận đầu tư nước ngoài, bởi vị trí địa lý không thuận lợi, cơ sở hạ tầng thấp kém. Đặc biệt cơ sở hạ tầng hơn 30 năm qua chưa đáp ứng yêu cầu khai thác tiềm năng, và thế mạnh để đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa. Đơn cử đường xuyên miền Tây chỉ là độc đạo với chiều rộng khoảng 20 m, hoàn toàn chưa tương xứng với lưu lượng giao thông toàn vùng. Đường cao tốc TP.HCM – Trung Lương cũng chỉ đáp ứng một phần nhỏ trong lưu thông của vùng. Đầu tư bên cảng, thủy lợi, hạ tầng nông thôn còn chậm chạp và

thua kém so với nhiều vùng khác trong nước... Tất cả những điều đó làm hạn chế mức tăng trưởng, phát triển và lợi thế cạnh tranh của vùng.

Tuy nhiên, bằng nội lực, năng động, sáng tạo, con người ở đây lấy nội lực làm chính đã từng bước tạo những bước chuyển biến tích cực cho cả nước, đặc biệt là một nền nông nghiệp bảo đảm an ninh lương thực và ổn định chính trị quốc gia.

Bến Tre có những bước đi riêng, xuất phát từ đặc thù của một trong những tỉnh nghèo nhất của ĐBSCL để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp trong GDP, từng bước chuyển dịch theo cơ cấu: Dịch vụ – nông nghiệp – công nghiệp để dần chuyển hóa sang Dịch vụ – công nghiệp – nông nghiệp và dựa trên những thành tựu đó, tiếp tục chuyển dịch sang cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa. Bằng chứng đó là: Năm 1995 với tỷ trọng 70,2% khu vực 1; 11,4% khu vực 2 và 18,3% khu vực 3, đến năm 2005 có những chuyển biến tích cực với 58,4% KV1; 15,9% KV2 và 25,7% KV3 và 2007 tỷ lệ đó là 51,8%; 17,6%; 30,6%. Năm 2008 có những động thái tích cực hơn và đặc biệt tỷ lệ KV3 sẽ tăng lên khi cầu Rạch Miễu được đưa vào sử dụng. Bên cạnh đó GDP tính trên đầu người cũng lần lượt tăng trưởng: năm 1995 – 215 USD; năm 2005 – 422 USD; năm 2007 – 510 USD; ..

Nhìn chung, từ diễn tiến trên có thể nhận thấy, hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Bến Tre thể hiện rõ xu thế DV – CN – NN đến 2020.

Từ những dữ liệu trên, có thể nhận định :

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm nông nghiệp giảm dần và chuyển

dịch một phần giá trị sang lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ (nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, thương mại, du lịch, các dịch vụ ăn uống...) xuất khẩu lương thực, thực phẩm, các hoạt động tiểu thủ công nghiệp, giá trị các loại vật tư nông nghiệp...).

- Tỷ trọng ngành công nghiệp tăng chậm do ít có cơ hội tiếp nhận đầu tư, đặc biệt là FDI. Nội lực về phát triển công nghiệp còn yếu, trong 10 năm tới khó có khả năng chuyển đổi lên “ngôi đầu”.

- Tỷ trọng dịch vụ tăng nhanh do nhiều yếu tố chuyển hóa cấu thành và đang trên đà tăng trưởng từ nội sinh và ngoại lực... Tuy còn không ít khó khăn trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo mục tiêu đã định, song từ những khó khăn đó, cũng tỏ rõ những tiềm năng cho sự phát triển bền vững trong tương lai, bởi:

+ Nội sinh vẫn là nhân tố hết sức quan trọng thúc đẩy quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế Bến Tre theo hướng hiện đại hóa. Đây là hành trang căn bản báo hiệu về một triển vọng “tự thân” cho sự phát triển căn cơ.

+ Nguồn nhân lực dồi dào, nếu được đào tạo “bài bản” và biết sử dụng hợp lý lực lượng đó thì sẽ đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển kinh tế địa phương (lực lượng lao động ở các cấp độ ở ngoại tỉnh khá lớn, Nhật ưu tiên tuyển dụng lao động của tỉnh Bến Tre và miền Tây nói chung, ngoài ra còn một lực lượng ở hải ngoại...)

+ Sau khi hoàn thành cầu Rạch Miễu, Hàm Luông, Cổ Chiên, Bến Tre không còn là “ốc đảo” và có vai trò trung chuyển từ TP.HCM và liên kết với các tỉnh Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng các tỉnh Nam sông Hậu để

cùng hợp tác hỗ trợ và phát triển.

Bắt nguồn từ cách tiếp cận đó, theo chúng tôi về cơ bản đến năm 2020 cơ cấu kinh tế tỉnh Bến Tre được định hình: Dịch vụ-CN-NN.

Quan điểm này có sự khác biệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế của tỉnh Bến Tre đến năm 2020 với mô hình CN- dịch vụ – NN.

Theo chúng tôi cơ cấu kinh tế tỉnh Bến Tre đến năm 2020 là CN-DV- NN theo hoạch định của tỉnh là khó khả thi, nếu nhìn từ nhiều góc độ: nội sinh, ngoại lực, chủ quan, khách quan và thời vận.

### 3. Phản biện về định hình cơ cấu kinh tế CN – DV- NN của tỉnh Bến Tre đến 2020

Từ phân tích hiện trạng cơ cấu kinh tế tỉnh Bến Tre, kết hợp với điều kiện thực tại của kinh tế VN, đồng thời xét đoán các cơ hội tiếp nhận đầu tư hậu thời khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có thể nhận định rằng, đến năm 2020 Bến Tre định hình cơ cấu kinh tế CN – DV – NN là khó hiện thực hóa với những lý do sau:

Chỉ trong vòng hơn 10 năm khó có thể chuyển hóa từ cơ cấu kinh tế NN- DV – CN sang CN – DV – NN bởi :

*Thứ nhất*, thiếu vắng sự hậu thuẫn của một cơ sở hạ tầng tương thích nhằm tạo sức bật cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

*Thứ hai*, khó tìm cơ hội để phát triển đột phá cho ngành công nghiệp Bến Tre trong bối cảnh kinh tế hiện hữu.

*Thứ ba*, gánh nặng suy thoái kinh tế quốc tế còn kéo dài, đang là trở ngại lớn để thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Nhìn chung cần xem xét đầy đủ hơn căn cứ khoa học và thực tiễn về mô hình cơ cấu kinh tế được tính xác định.



*Thứ tư*, cơ sở hạ tầng của tỉnh còn lạc hậu, thiếu đồng bộ, dự đoán từ 3-5 năm tới vẫn chưa có những thay đổi đáng kể, chưa đủ sức làm tiền đề cho cuộc “cách mạng” về cơ cấu kinh tế CN – DV – NN của tỉnh nhà.

*Thứ năm*, cơ cấu ngành công nghiệp nội tại của tỉnh chủ yếu là công nghiệp chế biến, thiếu hẳn công nghiệp nặng, đặc biệt là công nghiệp mũi nhọn có giá trị sản phẩm gia tăng nhanh để vừa làm nền tảng, vừa là tiền đề và đòn bẩy tạo bước đột phá cho công nghiệp địa phương.

*Thứ sáu*, thiếu lợi thế so sánh trong thu hút vốn đầu tư so với các tỉnh trong khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam cũng như bị “chặn trên” bởi các tỉnh Long An, Tiền Giang, và “chặn dưới” là các tỉnh Nam sông Hậu.

*Thứ bảy*, cơ hội tiếp nhận đầu tư FDI sẽ rất hạn chế, bởi các môi đều phải tập trung và khắc phục kinh tế thời hậu khủng hoảng. Mặt khác nếu nhận được vốn FDI và để nó đi vào đời sống kinh tế cũng cần có thời gian dài bởi nó phải trải qua các khâu đăng ký, đầu tư và giải ngân, còn chưa tính đến tệ quan liêu hành chính những nhiễu.

Trong khi ngành công nghiệp khó tìm thấy những bước nhảy vọt,

thì ngành dịch vụ có triển vọng phát triển nhanh bởi các thế mạnh và tiềm năng vốn có như: du lịch sinh thái, du lịch về nguồn, mạng lưới thương mại mở rộng nối liền thành thị nông thôn, hệ thống giao thông vận tải, thông tin liên lạc, tài chính - ngân hàng, xuất khẩu hàng hóa, xuất khẩu lao động và các dịch vụ về giáo dục, sức khỏe, y tế, đang trên đà phát triển.

Đặc biệt khi hoàn thành cầu Hàm Luông và sau đó là cầu Cổ Chiên, nối liền Bến Tre với các tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng và các tỉnh Nam sông Hậu thì cơ hội tăng trưởng còn nhanh hơn và tỷ trọng ngành dịch vụ, ngày càng chiếm ưu thế trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Cũng cần nhấn mạnh thêm, phát triển ngành dịch vụ phụ thuộc nhiều vào nội lực, do vậy tỉnh Bến Tre cũng có thể chủ động hơn trong quy hoạch phát triển nó một cách hiệu quả và hợp lý, phù hợp với điều kiện đặc thù của mình.

Từ cách tiếp cận đó, theo chúng tôi đến năm 2020 cơ cấu kinh tế của tỉnh Bến Tre sẽ là: DV – CN – NN để rồi tạo thế và lực cho quá trình chuyển biến (có thể là CN – DV – NN hoặc vẫn có thể DV – CN – NN ở trình độ phát triển cao hơn.)

#### **4. Cơ cấu kinh tế tỉnh Bến Tre chuyển dịch theo mô hình nào đến năm 2020**

##### **4.1 Khái lược về mô hình và bước đi**

Nội dung phản biện thể hiện rõ tầm nhìn về cơ cấu kinh tế của tỉnh Bến Tre đến 2020 : DV – CN – NN

Tuy nhiên mô hình đó phải được thực hiện trình tự qua 2 phân kỳ (hai giai đoạn)

Phân kỳ thứ nhất: Từ 2010 – 2016 là bước quá độ quan trọng để chuyển dịch từ cơ cấu kinh tế NN – DV – CN sang cơ cấu DV – NN – CN .

45%	30%	25%
-----	-----	-----

Trong thời kỳ này cần tiến hành đồng bộ 3 giải pháp: Thứ nhất, đẩy mạnh phát triển các dịch vụ thuộc thế mạnh vốn có; thứ hai, hiện đại hóa các cơ sở công nghiệp hiện hữu và phát triển thêm các cơ sở công nghiệp hội đủ các điều kiện; thứ ba, đồng thời tập trung tái cấu trúc nền nông nghiệp bằng tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa.

Phân kỳ thứ hai: Từ 2016 – 2020 hình thành cơ cấu kinh tế DV – CN – NN

≥ 50% – 28-30% – 18-20%

Trên cơ sở tiếp nhận thành quả của giai đoạn 1. Để thực hiện mục

tiêu và tầm nhìn đó, cần tiến hành đồng bộ và quyết liệt các giải pháp kinh tế – xã hội và cả các biện pháp tổ chức sau.

**4.2 Các giải pháp cơ bản thực hiện tái cấu trúc kinh tế tỉnh Bến Tre đến 2020**

Để hiện thực hóa cơ cấu DV –CN- NN, cần tiến hành các giải pháp sau:

**4.2.1 Giải pháp phát triển ngành dịch vụ**

a. Mục tiêu: Phát triển dịch vụ thành ngành kinh tế chủ lực của tỉnh Bến Tre trong giai đoạn hoàn thành cơ bản CNH và HĐH đất nước 2020.

b. Tầm nhìn:

- Tập trung khai thác có hiệu quả các thế mạnh và tiềm lực vốn có ở địa phương để phát triển căn cơ và hiệu quả các hoạt động dịch vụ của tỉnh.

- Phát triển có trọng điểm các dịch vụ chất lượng cao để đẩy nhanh việc tái cấu trúc ngành dịch vụ của tỉnh theo hướng hiện đại hóa.

- Tạo mọi thời cơ tiếp cận với vốn đầu tư nước ngoài để có bước đột phá trong lĩnh vực dịch vụ của tỉnh.

- Liên kết chặt chẽ với các địa phương trong vùng để hợp tác, hỗ trợ nhằm khai thác mọi thế mạnh cho phát triển và đa dạng hóa dịch vụ.

c. Mô hình phát triển hoạt động dịch vụ:

- Ngành du lịch: Ngành du lịch giữ vai trò quan trọng trong hệ thống dịch vụ đến năm 2020 và phát triển theo hướng sau :

+ Đánh thức mọi thế mạnh và tiềm năng vốn có để phát triển du lịch địa phương, làm nền tảng vững chắc cho sự chuyển động của toàn ngành du lịch.

+ Lấy du lịch sinh thái và du



lich về nguồn làm tâm điểm trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển (2010 - 2016).

+ Hình thành và phát triển du lịch truyền thống (lịch sử – văn hóa) để thu hút du khách thập phương, như tôn tạo, chỉnh trang hoặc xây mới các công trình lịch sử – văn hóa với 3 loại hình chủ yếu:

\* Di tích lịch sử các danh nhân: Mặc dù là đất mới bề dầy lịch sử hạn hẹp (hơn 200 năm) nhưng cũng đã để lại nhiều dấu ấn về các bậc hiền tài như: Nhà bác học Trương Vĩnh Ký (1/18 bác học đương thời của ông, ở Viện bảo tàng Louvre, Đại học sĩ Phan Thanh Giản, Lãnh Binh Thăng chí sĩ yêu nước, Phan văn Trị, Nguyễn Đình Chiểu, Võ Trường Toản, Sương Nguyệt Anh (nữ chủ bút đầu tiên của báo giới VN....)

\* Truyền thống cách mạng của quê hương Đồng Khởi. Có ý nghĩa quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ giải phóng miền Nam thống nhất nước nhà.

\* Tôn vinh những người con ưu tú của tỉnh Bến Tre, thuộc các giới như: ông Huỳnh tấn Phát, bà Nguyễn Thị Định, anh Trần Văn Ôn, nhà báo tên tuổi Dương Tử Giang, nhà điêu khắc nổi tiếng Diệp Minh Châu, nhà thơ Lê Anh

Xuân, phi công gắn tên mình với lịch sử 30/4 Nguyễn Thành Trung và nhiều người khác, mỗi người gắn với mỗi giai đoạn lịch sử cách mạng VN.

+ Năm bắt mọi cơ hội phát triển du lịch chất lượng cao, du lịch hiện đại, tạo bước đột phá cho du lịch Bến Tre.

+ Tích cực tiếp cận với các nguồn đầu tư du lịch từ nước ngoài và áp dụng những chính sách ưu đãi, cần thiết ( tiền thuê đất, các thủ tục hành chính, thuế....) để tạo điều kiện hội nhập của du lịch Bến Tre.

- Phát triển nhanh mạnh hệ thống dịch vụ tài chính – tiền tệ: Chủ yếu là ngân hàng, bảo hiểm, và đa dạng hóa hoạt động của các định chế tài chính trung gian, các công ty tài chính, cho thuê tài chính, các quỹ đầu tư .....). Đặc biệt tỉnh Bến Tre cần xây dựng quỹ đầu tư phát triển địa phương để hỗ trợ tích cực cho xây dựng kết cấu hạ tầng của tỉnh nhà.

- Hiện đại hóa hệ thống thông tin liên lạc: Trong điều kiện hội nhập kinh tế toàn cầu, thông tin liên lạc luôn là yếu tố nhạy cảm trong tiếp cận, cầu nối, cơ hội, đón đầu cho hội nhập và phát triển.

- Phát triển đồng bộ hệ thống



giao thông: Trong toàn tỉnh đến tận xã ấp, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển, nâng cao dân trí và dân sinh (“Đại lộ – Đại phát, Trung lộ – Trung phát – Tiểu lộ – Tiểu phát”)

- Phát triển đồng bộ hệ thống giáo dục, y tế – XH theo hướng: hướng đến chất lượng cao và hướng về hương thôn, đặc biệt nên sớm xây dựng một trường đại học của tỉnh nhà.

- Đẩy mạnh xuất khẩu, trọng tâm là các đặc sản địa phương.

- Tìm mọi cơ hội xuất khẩu lao động ra nước ngoài (xuất khẩu lao động là nguồn tài chính vô hình, nguồn gia tăng GDP) tăng trưởng kinh tế.

Xây dựng thương hiệu các sản phẩm là đặc sản của Bến Tre (cũng là nguồn tài chính vô hình còn nhiều tiềm năng).

d. Giải pháp về ngành công nghiệp:

- Trong giai đoạn từ 2010 -2016 tập trung phát triển công nghiệp, chế biến thực phẩm, CN - SX hàng tiêu dùng, công nghiệp phụ trợ, các ngành công nghiệp tạo nhiều việc làm và công nghiệp tạo tích lũy tiền tệ cao (bia, mỹ phẩm, nước giải khát ...) để hậu thuẫn cho quá trình phát triển ngành công nghiệp của tỉnh.

- Tranh thủ mọi cơ hội để phát triển một số công nghiệp nặng (vật liệu xây dựng, điện năng ...) và một số công nghiệp có giá trị sản phẩm gia tăng nhanh, phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Khuyến khích phát huy các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp nhỏ, vừa thuộc sở hữu tư nhân để hỗ trợ cho công nghiệp địa phương và từng bước tích tụ tập trung vốn thành các doanh nghiệp có quy mô và công nghệ cao hơn.

- Liên kết với các địa phương trong nước và quốc tế đối với

một số ngành công nghiệp mà địa phương có lợi thế và đôi bên cùng có lợi .

- Thực hiện chính sách phát triển công nghiệp nông thôn để tận dụng việc sơ chế, chế biến nguyên liệu tại chỗ, vừa tạo việc làm cho người lao động vừa làm tăng thêm giá trị của sản phẩm hàng hóa.

- Quy hoạch và tổ chức lại ngành công nghiệp xây dựng đủ sức đảm trách quá trình đô thị hóa của địa phương.

e. Giải pháp phát triển nông nghiệp và nông thôn:

- Nhất thiết phải tổ chức lại nền sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa nông nghiệp.

- Thực hiện quá trình cơ giới hóa nông nghiệp (phần đầu từ 30-40% diện tích canh tác đến 2016 và trên 50% đến 2020).

- Đẩy nhanh cơ giới hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, cần có sự hỗ trợ của 3 tác nhân quan trọng:

*Thứ nhất:* Tập trung hóa ruộng đất và các nguồn tài nguyên thuộc phạm trù nông nghiệp, theo hướng thành lập các hợp tác xã, các doanh nghiệp nông nghiệp và các trang trại cơ phần đa chức năng ( từ sản xuất- chế biến- thương mại... và các hoạt động dịch vụ hữu quan), theo đúng nguyên tắc tự nguyện, hợp lý và cùng có lợi để bảo đảm phát triển bền vững.

*Thứ hai:* Tích tụ ruộng đất: tích cực kiến nghị Chính phủ mở rộng hạn điền, tạo điều kiện cho nông dân tích tụ ruộng đất, hình thành các trang trại tư nhân, với các quy mô hợp lý cho việc thực hiện cơ giới hóa canh tác và chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch.

*Thứ ba:* Tài trợ từ Nhà nước (cho vay ưu đãi không lãi suất hoặc lãi suất thấp) cho việc cải tiến sản xuất nông nghiệp và mua sắm máy móc, cơ giới, nhằm vào hiện đại

hóa nông nghiệp.

- Thực hiện tốt chính sách tam nông, xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và từng bước đô thị hóa nông thôn.

- Đến 2020 xóa tất cả các nhà “tạm”.

## 5. Kết luận

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo mô hình CN – DV – NN hay DV – CN – NN là một ưu thế tất yếu trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa nền kinh tế của cả nước và mỗi địa phương. Với xuất phát điểm kinh tế thấp, tỉnh Bến Tre cần phải lựa chọn chiến lược, chính sách giải pháp đồng bộ và thích hợp mới có thể tạo những chuyển biến tích cực của kinh tế địa phương theo các mục tiêu đã định.

Tuy nhiên nếu xem xét thực trạng kinh tế tỉnh Bến Tre và những động thái chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh trong thời gian qua cũng như cơ hội tiếp nhận đầu tư của tỉnh thời hậu khủng hoảng, thì việc định hình cơ cấu kinh tế CN –DV – NN của tỉnh đến 2020 là khó khả thi. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo mô hình DV – CN – NN sẽ có tính khả thi cao hơn.

Theo chúng tôi xây dựng được cơ cấu kinh tế DV – CN – NN của tỉnh đến năm 2020 là mô hình lý tưởng, nếu trong cơ cấu đó các dịch vụ “mũi nhọn” và “chủ lực” chiếm tỷ trọng ưu thế (tạm ví như mô hình kinh tế Hồng Kông, Singapore). Mô hình này cũng có thể duy trì trong một thời gian không ngắn tiếp sau nhưng với trình độ phát triển cao hơn và vẫn được coi là một cơ cấu kinh tế tích cực. ●